

Cách xác định hạn mức tín dụng - phần 1

Hạn mức tín dụng

1/. **Khái niệm :**

Cho vay theo hạn mức tín dụng là một trong hai phương thức cho vay ngắn hạn áp dụng phổ biến hiện nay tại các ngân hàng thương mại. Điểm cơ bản của loại cho vay này là một hồ sơ xin vay dùng để xin vay cho nhiều món vay.

Hạn mức tín dụng được định nghĩa là mức dư nợ vay tối đa được duy trì trong một thời gian nhất định mà ngân hàng và khách hàng đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng. Khác với loại vay thông thường, ngân hàng không xác định kỳ hạn nợ cho từng món vay mà chỉ khống chế theo hạn mức tín dụng, có nghĩa là vào một thời điểm nào đó nếu dư nợ vay của khách hàng lên đến mức tối đa cho phép, thì khi đó ngân hàng sẽ không phát tiền vay cho khách hàng.

Đối với loại vay này, một hợp đồng tín dụng được sử dụng cho cả quý. Đến cuối quý, hợp đồng tín dụng sẽ được thanh lý và sang đầu quý sau, khách hàng muốn vay phải nộp bộ hồ sơ xin vay mới.

Phạm vi áp dụng : áp dụng cho khách hàng có nhu cầu vay vốn thường xuyên và được ngân hàng tín nhiệm. Thường khi cho vay loại này, ngân hàng không yêu cầu đảm bảo tín dụng.

Cho vay theo hạn mức tín dụng có những ưu và nhược điểm sau :

Ưu điểm : Thủ tục đơn giản, khách hàng chủ động được nguồn vốn vay, lãi vay trả cho ngân hàng thấp.

Nhược điểm : Ngân hàng dễ bị ứ đọng vốn kinh doanh, thu nhập lãi cho vay thấp.

2/. **Cách xác định hạn mức tín dụng :**

Cho vay ngắn hạn thực chất là loại cho vay bổ sung nguồn vốn đầu tư vào tài sản lưu động. Do vậy, xác định hạn mức vốn lưu động phải căn cứ vào nhu cầu vốn lưu động của doanh nghiệp và trên cơ sở khai thác hết các nguồn vốn phi ngân hàng khác. Có như vậy mới xác định đúng và hợp lý nhu cầu vốn vay, tránh tình trạng cho vay quá mức cần thiết làm tổn hại đến khả năng thu hồi nợ. Mặc khác, không vì thế mà xác định quá khắt khe không đáp ứng đủ nhu cầu vốn cho doanh nghiệp.

Căn cứ để xác định hạn mức tín dụng là kế hoạch tài chính của doanh nghiệp, trong đó dự báo chi tiết về tài sản và nguồn vốn. Các khoản mục trong bảng kế hoạch tài chính có thể liệt kê ở bảng dưới đây :

Tài sản	Nợ và vốn chủ sở hữu
Tài sản lưu động	Nợ phải trả
. Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	. Nợ ngắn hạn
. Chứng khoán ngắn hạn	Phải trả người bán
. Khoản phải thu	Phải trả công nhân viên
. Hàng tồn kho	Phải trả khác
. Tài sản lưu động khác.	Vay ngắn hạn ngân hàng
Tài sản cố định	. Nợ dài hạn
Đầu tư tài chính dài hạn	Vốn chủ sở hữu
Tổng cộng tài sản	Tổng cộng nợ và vốn chủ sở hữu

Dựa vào kế hoạch tài chính nhận từ khách hàng nhân viên tín dụng sẽ tiến hành xác định hạn mức tín dụng theo từng bước như sau :

Bước 1 : Xác định và thẩm định tính chất hợp lý của tổng tài sản.

Bước 2 : Xác định và thẩm định tính chất hợp lý của nguồn vốn.

Bước 3 : Xác định hạn mức tín dụng theo công thức sau :

Hạn mức tín dụng = Nhu cầu vốn lưu động - vốn chủ sở hữu tham gia.

Trong đó : **Nhu cầu vốn lưu động = giá trị tài sản lưu động - nợ ngắn hạn phi ngân hàng (1) - Nợ dài hạn có thể sử dụng (2)**

(1) gồm : Phải trả người bán, Phải trả công viên, Phải trả khác

(2) Chính là giá trị tài sản lưu động do nguồn dài hạn tài trợ.

Để minh hoạ cho việc thu thập thông tin từ kế hoạch tài chính do khách hàng lập và áp dụng công thức trên để xác định hạn mức tín dụng, chúng ta xem xét ví dụ sau đây khi một nhân viên tín dụng của Ngân hàng TMCP X nhận được kế hoạch tài chính của khách hàng .

Kế hoạch tài chính của khách hàng (triệu đồng)

Tài sản	Số tiền	Nợ và vốn chủ sở hữu	Số tiền
Tài sản lưu động	4.150	Nợ phải trả	5.450
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	500	Nợ ngắn hạn	4.250
Chứng khoán ngắn hạn	0	Phải trả người bán	910
Khoản phải thu	750	Phải trả CNV	750
Hàng tồn kho	2.500	Phải trả khác	150
Tài sản lưu động khác	400	Vay ngắn hạn ngân hàng	2.440
Tài sản cố định	3.000	Nợ dài hạn	1.200
Đầu tư tài chính dài hạn	500	Vốn chủ sở hữu	2.200
Tổng cộng tài sản	7.650	Tổng cộng nợ và vốn chủ sở hữu	7.650

Dựa vào kế hoạch tài chính trên đây, có ba cách xác định hạn mức tín dụng.

Cách 1 : Vốn chủ sở hữu tham gia theo tỷ lệ phần trăm tối thiểu (giả sử trong trường hợp này là 30%) tính trên chênh lệch giữa tài sản lưu động và nợ ngắn hạn phi ngân hàng.

1. Giá trị TSLĐ	4.150
2. Nợ ngắn hạn phi ngân hàng = (910 + 750 + 150)	1.810
3. Mức chênh lệch = (1) - (2)	2.340
4. Vốn chủ sở hữu tham gia = (3) x tỷ lệ tham gia (30%)	702
5. Mức cho vay tối đa của ngân hàng = (3) - (4)	1.638

Cách 2 : Vốn chủ sở hữu tham gia theo tỷ lệ % tối thiểu (giả sử là 30%) tính trên tổng tài sản lưu động.

1. Giá trị TSLĐ	4.150
2. Vốn chủ sở hữu tham gia = 30% x (1)	1.245
3. Mức chênh lệch = (1) - (2)	2.905
4. Nợ ngắn hạn phi ngân hàng = (910 + 750 + 150)	1.810
5. Mức cho vay tối đa của ngân hàng = (3) - (4)	1.095

Cách 3 : Ngân hàng có cho vay dài hạn để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động thường xuyên (giả sử là 300) và vốn chủ sở hữu tham gia theo tỷ lệ % tối thiểu (giả sử là 30%) tính trên tổng tài sản lưu động.

1. Giá trị TSLĐ	4.150
2. Giá trị TSLĐ do nguồn dài hạn tài trợ	300
3. Giá trị TSLĐ chưa có nguồn tài trợ (1) - (2)	3.850
4. Vốn chủ sở hữu tham gia (30%) x (3)	1.155
5. Nợ ngắn hạn phi ngân hàng = (910 + 750 + 150)	1.810
6. Mức cho vay tối đa của ngân hàng = (3) - (4) - (5)	885

Cách xác định hạn mức tín dụng (phần 2)

(HMTD) theo cách trình bày trong bài trước chỉ dừng lại ở góc độ cho ta cái nhìn căn bản trong cách tiếp cận và nắm bắt về mặt lý thuyết.

Sau khi nhận được nhiều sự góp ý từ các bạn quan tâm, tôi xin chia sẻ tiếp kỹ thuật xác định HMTD trong thực tế tại một số ngân hàng hiện nay đang áp dụng như thế nào?

Trước khi đi vào chi tiết, tôi xin trình bày tóm tắt một số nội dung cơ bản trong hoạt động xét cấp HMTD tại các ngân hàng hiện nay, như sau:

- Cho vay theo HMTD là một trong hai phương thức cho vay ngắn hạn phổ biến đối với các doanh nghiệp hiện nay.
- Việc xét cấp HMTD không có một khuôn mẫu chung thống nhất giữa các ngân hàng, hay nói cách khác là luôn có sự khác nhau giữa các ngân hàng, tùy theo đối tượng khách hàng, phương án, lĩnh vực, xu hướng ngành nghề khác nhau.
- Kỹ thuật xác định HMTD hiện nay tại các ngân hàng đang áp dụng thông thường dựa trên 2 cách : (a) *Dựa vào chênh lệch nguồn và sử dụng nguồn*; (b) *Dựa vào lưu chuyển tiền tệ*.
- Điều kiện áp dụng đối với loại hình cho vay ngắn hạn này thường là những khách hàng đã có quan hệ tín dụng có uy tín với ngân hàng, có tình hình tài chính lành mạnh, hoạt động kinh doanh đi vào ổn định, có nguồn thông tin khá đầy đủ chính xác.
- Trong quá trình xét cấp HMTD, yếu tố kinh nghiệm cá nhân, bộ phận phụ trách tín dụng là rất cần thiết góp phần quan trọng trong tiêu chí : *“không quá khắt khe khiến không đáp ứng nhu cầu vốn cho doanh nghiệp, cũng như tránh tình trạng cho vay quá mức cần thiết làm tổn hại đến khả năng thu hồi nợ”*.
- Nét đặc trưng của hình thức cho vay này: đối tượng cho vay là đối tượng gộp; hoạt động vay trả diễn ra liên tục; có thể không có thời hạn vay và kỳ hạn trả nợ cụ thể chỉ có thời hạn hiệu lực của hợp đồng tín dụng hạn mức; doanh số cho vay có khi lớn hơn HMTD trong thời gian duy trì HMTD.

Kỹ thuật xác định HMTD trong thực tế tại một số ngân hàng hiện nay

1. Dựa vào chênh lệch nguồn và sử dụng nguồn :

Tôi xin chia sẻ cách xác định HMTD của ngân hàng công thương (ICB) :

Tổng quát :

HMTD = Nhu cầu Vốn lưu động kỳ kế hoạch - Vốn tự có - Vốn huy động khác

Trong đó :

- (1) Vốn tự có = Tài sản lưu động – Nợ ngắn hạn phải trả.
- (2) Nhu cầu VLĐ kỳ kế hoạch = (Tổng CPSX kỳ kế hoạch) / (Vòng quay VLĐ kỳ kế hoạch)
- (3) Vòng quay VLĐ kỳ kế hoạch = (Doanh thu thuần kỳ kế hoạch) / (Bình quân TSLĐ kỳ kế hoạch)

Trong thực tế thì thế nào?

- Cơ sở ngân hàng xét cấp HMTD: Bảng kế hoạch kinh doanh và Báo cáo tài chính doanh nghiệp.
- Cách triển khai: xuất phát từ dữ liệu phục vụ cho việc tính toán đều trên cơ sở ước lượng/ dự toán từ khách hàng cung cấp trong bảng kế hoạch đề xuất để xin xét cấp HMTD. Mà đã là kế hoạch dĩ nhiên vẫn còn đó sự không chắc chắn dưới góc nhìn của nhân viên tín dụng ngân hàng.

Vậy cho nên trong quá trình tính toán (3) Vòng quay VLĐ kỳ hoạch, thông thường bộ phận tín dụng thường lấy số liệu thực tế kỳ gần nhất trên cơ sở tham chiếu thêm thông tin trong bảng kế hoạch kinh doanh của khách hàng và điều chỉnh thêm biên độ tăng giảm phù hợp (thường do các trưởng phòng có kinh nghiệm).

Lúc này :

(3) Vòng quay VLĐ $t+1 = \{ (\text{Doanh thu thuần kỳ } t) / (\text{biên quân TSLĐ kỳ } t) \} (+ , -) \% \text{ Mức điều chỉnh.}$

Lưu ý : $(+ , -) \% \text{ mức điều chỉnh}$ tùy thuộc từng kế hoạch khách hàng, lĩnh vực ngành nghề hoạt động, dữ liệu khách hàng hiện có, dữ liệu so sánh trong ngành hoặc tương đương. Điều này đòi hỏi người quyết định phải có một kinh nghiệm chuyên môn.

Sau khi xác định được (3), thì bước tiếp là xác định cho được (2) Nhu cầu VLĐ kỳ kế hoạch. Trong đó, Tổng CPSX kỳ kế hoạch thông thường dựa trên bảng kế hoạch của khách hàng cộng với tham chiếu số liệu thực tế kỳ gần nhất.

Lúc này :

$\text{Tổng CPSX kỳ } (t+1) = \text{Tổng CPSX kỳ } t + \% \text{ tỷ lệ điều chỉnh.}$

Lưu ý : $\% \text{ Tỷ lệ điều chỉnh}$ còn tùy thuộc vào việc xem xét các yếu tố lĩnh vực ngành nghề, chu kỳ tăng trưởng, sinh trưởng, tính thời vụ.... Tỷ lệ này cũng đòi hỏi người quyết định phải có một kinh nghiệm chuyên môn.

Trong cách tiếp cận này, ngoài ngân hàng ICB ra, thì một số ngân hàng khác như ngân hàng đầu tư phát triển, nông nghiệp nông thôn về cơ bản cũng có cách làm tương tự nhau.

2. Dựa vào lưu chuyển tiền tệ:

a. *Cơ sở xác định HMTD*: Thông qua các Báo cáo tài chính, Bảng kế hoạch nhận từ khách hàng, ta dự toán các nhu cầu vốn lưu động của doanh nghiệp dưới dạng thành tiền để lập bảng lưu chuyển tiền tệ.

b. *Trình tự xác định HMTD thông qua lưu chuyển tiền tệ.*

- Xác định lưu chuyển tiền tệ ròng trong kỳ dự toán.
- Tính thẳng dự / thâm hụt
- So sánh với số dư tiền tối thiểu trong kỳ dự toán để xác định kế hoạch giải ngân / thu nợ.
- Xác định HMTD.

Việc xác định lưu chuyển tiền tệ như chúng ta đã được biết trong tài chính doanh nghiệp và thẩm định dự án. Thông thường hiện nay có hai phương pháp cách xác định lưu chuyển tiền tệ : Trực tiếp và gián tiếp. Trong hai phương pháp này, mặc dù cách tiếp cận khác nhau nhưng đều đi đến kết quả cuối cùng đó là dòng tiền ròng phải như nhau. Nếu như cách tiếp cận trực tiếp cho ta biết được các dòng tiền vào, dòng tiền ra đi đâu, về đâu như thế nào, thì trong cách tiếp cận gián tiếp cho ta biết được một doanh nghiệp có lợi nhuận nhưng chưa chắc là có tiền. Ở đây, tôi xin chia sẻ đến các bạn cách xác định HMTD thông qua lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp (còn kỹ thuật lập báo cáo ngân lưu như thế nào sẽ được trình bày trong phần khác).

Các hoạt động chủ yếu trên báo cáo ngân lưu bao gồm :

Bảng 1 : Ngân lưu vào và ra của từng hoạt động

Ngân lưu vào	Ngân lưu ra
<i>II/. Ngân lưu từ hoạt động kinh doanh.</i>	
• Thu tiền khách hàng	• Chi trả cho người bán
• Thu lãi vay và thu cổ tức được chia.	• Chi trả : lương, lãi vay, thuế .
• Thu khác từ hoạt động kinh doanh	• Chi trả khác cho hoạt động kinh doanh.
<i>III/. Ngân lưu từ hoạt động đầu tư.</i>	
• Thanh lý TSCĐ cũ.	• Mua sắm TSCĐ mới.
• Bán chứng khoán đầu tư	• Mua chứng khoán đầu tư.
• Thu nợ cho vay	• Cho vay.
<i>III/. Ngân lưu từ hoạt động tài trợ.</i>	
• Vay tiền.	• Trả nợ vay.
• Phát hành cổ phiếu .	• Mua lại cổ phiếu, chi trả cổ tức.
• Phát hành trái phiếu.	• Mua lại trái phiếu.

Tương ứng với mỗi dòng ngân lưu vào, ra ở trong từng hoạt động trên, ta sẽ xác định được dòng tổng ngân lưu vào, tổng ngân lưu ra và dòng lưu chuyển tiền tệ ròng.

Sau đây, tôi xin lấy một ví dụ minh hoạ diễn giải cụ thể và chi tiết để hiểu vấn đề.

Ví dụ :

Ngân hàng A thẩm định hồ sơ vay vốn của Công ty TM – DV B, thu được các thông tin sau :

- Số dư tiền tài thời điểm 31/12/2006 : 07 tỷ đồng.
- Từ kế hoạch kinh doanh dự toán được các số liệu sau :

Đvt : Tỷ đồng

	Tháng 01	Tháng 02	Tháng 03
Dòng tiền vào	18	20	26
Dòng tiền ra	28	27	20
Số dư tiền tối thiểu	12	10	6

- Công ty là khách hàng có uy tín, đủ điều kiện áp dụng cho vay theo hạn mức tín dụng.
 - Dự nợ ngắn hạn hiện tại bằng 0.
 - Giả định các yếu tố khác không thay đổi.
- Hãy xác định HMTD quý I /2007 thông qua lưu chuyển tiền tệ. HMTD bao gồm cả dư nợ cũ (nếu có).

Bước 1: Bảng dự toán lưu chuyển tiền tệ :

Đvt : Tỷ đồng

	Tháng 01	Tháng 02	Tháng 03
Dòng tiền vào	18	20	26

Dòng tiền ra	28	27	20
Lưu chuyển tiền tệ ròng	(10)	(7)	6

Bước 2 : Cách xác định HMTD:

STT	Danh mục	31/12/2006	Tháng 01/07	Tháng 02/07	Tháng 03/07
1	Tiền đầu kỳ	7	7	12	10
2	LCTT ròng		-10	-7	6
3	Thặng dư/Thâm hụt	(1+2)	-3	5	16
4	Số dư tiền tối thiểu		-12	-10	-6
5	Vay nợ ngắn hạn	(3+4)	15	5	0
6	Trả nợ ngắn hạn		0	0	16
7	Tiền cuối kỳ (*)	(3+5 – 6)	12	10	0
8	Dư nợ vay		15	20	4
9	Kế hoạch				
	+ giải ngân		15	5	0
10	+ thu nợ		0	0	16
11	HMTD			20	

Như ta đã biết, HMTD là mức dư nợ vay tối đa được duy trì trong một thời hạn nhất định mà ngân hàng và khách hàng đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng. Theo cách hiểu này, ta dễ dàng xác định HMTD tối đa trong ví dụ trên là: 20 tỷ đồng.

Em là sinh viên đang tìm hiểu về môn tín dụng, cho em hỏi: Thứ nhất: Nếu trong ví dụ trên, giả sử dư nợ ngắn hạn hiện tại không phải bằng 0 (giả sử bằng 10) thì hạn mức tín dụng có thay đổi không? Ngoài thực tế thì Ngân hàng xử lý thế nào?

Thứ 2: Số dư tiền tối thiểu có phải chính là số dư đầu kỳ của tháng sau không?

Cho mình hỏi đầu bài này thêm một chút: sao Sản lượng (80tỷ) lại nhỏ hơn doanh thu (60 tỷ) ? Cái lợi nhuận bằng 2% doanh thu là lợi nhuận trước thuế đúng không? Rồi cách tính nhu cầu vốn lưu động bình quân hình như chưa đúng, theo mình biết công thức xác định nhu cầu VLĐ bình quân = (Sản lượng - KHCB - thuế - LNST)/ vòng quay vốn lưu động. Còn bạn Lộc lại sử dụng doanh thu, tại sao lại vậy?

iệc xác định HMTD như đề bài em cho, anh xin góp ý như thế này.

Bài cho: Doanh thu 60 tỷ, KHCB là 3 tỷ, lãi là 1.2 tỷ. vòng quay VLD là 3. Từ đây ta có thể tính được nhu cầu vốn lưu động bình quân:

$$= (\text{doanh thu} - \text{KHCB} - \text{lãi}) / \text{vòng quay} = (60 - 3 - 1.2) / 3 = 19 \text{ tỷ.}$$

Trong khi đó, VCSH hiện có 8 tỷ.

Suy ra HMTD có thể cấp tối đa là 11 tỷ (19 - 8 = 11)

Anh Lộc giải quyết giúp em vấn đề này được không?

Có các giả thiết về kế hoạch năm 2008 của DN như sau:

Giá trị sản lượng: 80 tỷ đ.

Doanh thu: 60 tỷ đ.

Vòng quay VLĐ dự kiến: 3 vòng/năm

KHCB bằng 5% Dthu, thuế các loại bằng 3% Dthu, Chi phí nhân công bằng 1% Dthu, LNhuận bằng 2% Dthu.

VCSH: 8 tỷ đ.

Xác định HMTD của Doanh nghiệp năm 2008.

Cảm ơn anh!

Theo như câu hỏi cho các dữ kiện, thì việc trắc nghiệm để cho ra kết quả nhanh nhất được tính như sau:

- Doanh thu dự kiến: 140 tỷ đồng.

- Vòng quay hàng tồn kho: 90 ngày (Trong năm quay được 4 vòng). Với điều kiện các nhân tố khác không đề cập như bài cho thì: Nhu cầu vốn lưu động cần trong năm dự kiến là $= 140/4 = 35$ tỷ đồng.

- Vốn tự có bài cho là 10 tỷ.

- Nhu cầu vốn lưu động bổ sung là $35 - 10 = 25$ tỷ.

Như vậy đáp án là câu D

Hôm trước em đi thi tuyển vào VPBank, có một câu tính hạn mức tín dụng thế này ạ.

Một doanh nghiệp đầu tư vào một dự án, doanh nghiệp này có các số liệu sau:

- Doanh thu dự kiến: 140 tỷ
- Vòng quay hàng tồn kho: 90 ngày
- VLD tự có: 10 tỷ

Giả sử tất cả các chỉ tiêu về tài chính doanh nghiệp đều tốt và doanh nghiệp đề nghị xin ngân hàng cấp hạn mức tín dụng là 50 tỷ. Vậy ngân hàng sẽ cấp bao nhiêu?

1. A 50 tỷ
2. B: 40 tỷ
3. C.30 tỷ
4. D.20 tỷ.

Em cảm ơn các bác nhiều ạ.

Nhiều Ngân hàng hiện nay đang áp dụng cách tính Nhu cầu vốn lưu động như của bạn **lola75**. Tuy nhiên, tôi chỉ bổ sung thêm 1 chút là khi tính vòng quay VLD như cách bạn trình bày thì ngoài tính thời gian thu hồi nợ, thời gian tồn kho, còn tính thêm cả thời gian sản xuất và thời gian bán hàng, vận chuyển...

Phần chi phí bằng tiền của đơn vị trong 1 năm: ngoài loại trừ Khấu hao còn loại trừ cả thuế VAT.

Sau khi tính ra được nhu cầu VLD $= E/365 \times D$ thì bạn phải tính thêm một bước nữa đó là tính ra Nhu cầu VLD cần Ngân hàng tài trợ bằng cách loại trừ phần vốn mà Doanh nghiệp có thể tự thu xếp được bằng cách lấy Nhu cầu VLD $(E/365 \times D)$ trừ đi (-) phần vốn tự có của DN (VCSH hoặc Vốn dài hạn có thể tài trợ được cho ngắn hạn) - Vốn tích lũy (Lợi nhuận chưa phân phối) - Vốn chiếm dụng từ nhà cung cấp - Vốn huy động từ bên ngoài. Sau khi loại trừ những phần vốn này, bạn sẽ được nhu cầu chính xác DN cần ngân hàng tài trợ là bao nhiêu.

Hạn mức tín dụng thương mại cần sự linh hoạt - Việc xây dựng hạn mức tín dụng cũng chỉ có thể tương đối chính xác nếu là doanh nghiệp sản xuất có những đơn hàng đều đặn, có thể xác định được kế hoạch sản xuất chính xác. Đối với doanh nghiệp kinh doanh thương mại, đặc biệt các doanh nghiệp thu mua nông sản xuất khẩu, theo tôi được biết hạn mức tín dụng cần bao gồm cả hạn mức thấu chi nữa (overdraft) bởi vì hạn mức tín dụng sẽ không thể đáp ứng được hết các nhu cầu tài

chính phát sinh trong một năm của doanh nghiệp. Như vậy, khi có nhu cầu mới phát sinh, doanh nghiệp lại phải xin vay vốn nữa thì sẽ không theo kịp được cơ hội kinh doanh.

Phương án tính thử - Chào các bác. Mình có áp dụng thử cách tính hạn mức vay vốn lưu động theo cách này không biết các bác đồng ý và cho góp ý nhé: (trong 1 năm)

+ Tính chu kỳ thu hồi nợ = A (ngày)

+ Tính chu kỳ tồn trữ hàng hóa = B (ngày)

+ Tính chu kỳ trả nợ nhà cung cấp = C (ngày)

=> Số ngày lệch tài chính cần tài trợ = $A + B - C = D$ (ngày)

+ Tìm chi phí bằng tiền của đơn vị trong 1 năm gồm:

= giá vốn hàng bán (giá thành sx) mua vào + chi phí bán hàng + quản lý - khấu hao = E (đvtiền)

Như vậy tổng nhu cầu vốn lưu động cần trong 1 năm = E,

vậy vốn lưu động cần tài trợ trong năm do thiếu hụt tài chính (chênh lệch ngày tài trợ) = $E / 365 \text{ ngày} \times D \text{ (ngày)}$

Do đó ngân hàng sẽ xây dựng hạn mức tín dụng cho vay không quá nhu cầu trên. Mong các bác góp ý. Cảm ơn

Mình đã đọc phần 1 và đã thử phân tích. Mình không hiểu: Vốn điều lệ sao lại là 30% mà không phải là 25% hay 15%? Đây là quy định cụ thể của nhà nước à? Nếu thế thì cách tính-công thức cụ thể như thế nào? Các bạn có thể cho mình thêm một ví dụ khác được không? Rất mong diễn đàn giải thích giúp. Mình đang làm Sacombank, nhưng cách tính rất khác.